

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- T**

Bản án số: 21/2025/DS-ST

Ngày: 14-8-2025

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- T

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh L.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Văn C – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 8- T.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- T xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 71/2025/TLST-DS, ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Hẻm E, khu phố T, phường B, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông Lý Văn N, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh T.

Bà T có mặt, ông N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Võ Thị Minh T trình bày:

Bà T và ông N quen biết nhau qua mạng xã hội và phát sinh tình cảm. Bà T thấy hoàn cảnh ông N khó khăn, không có phương tiện đi lại nên đề nghị mua chiếc xe máy để ông N làm phương tiện đi lại. Sau đó, ông N đến cửa hàng cầm đồ LỰC 2 mua thanh lý một chiếc xe máy đã qua sử dụng nhãn hiệu YAMAHA, màu sơn đen-vàng, số máy 55P1407731, số khung CE5P10EY407740, số loại EXCITER, biển kiểm soát 70G1 32918 do bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1990; địa chỉ 9 T, T, H đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Số tiền mua xe là 13.000.000 đồng, trong đó bà T đưa số tiền 11.000.000 đồng, còn ông N là 2.000.000 đồng. Bà T là người trả tiền cho cửa hàng. Khi làm thủ tục thanh lý thì làm thủ tục giữa ông N và chủ cửa hàng cầm đồ là Nguyễn Đình L, địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Xe hiện nay do ông N quản lý, sử dụng. Giấy tờ xe hiện do bà Thu G.

Hiện nay, bà T xác định hai bên không còn tình cảm nên khởi kiện ông N. Trong đơn khởi kiện, bà T yêu cầu ông N trả bà T số tiền 13.000.000 đồng. Tại phiên làm việc, bà T yêu cầu ông N trả số tiền 11.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, ông Lý Văn N trình bày

Ông N thừa nhận bà T trình bày về mối quan hệ giữa hai người; việc mua xe thanh lý; loại xe; số tiền mỗi bên đưa ra là đúng. Xe hiện nay do ông N quản lý, sử dụng. Giấy tờ xe hiện do bà Thu G. Tuy nhiên, ông N xác định lúc đó do cả hai có quan hệ tình cảm nên bà T cho tiền ông N mua xe chứ không phải hùn tiền nhau mua. Xe này khi mua về liên tục hư hỏng nên ông N phải thường xuyên đem sửa, ước tính tiền sửa xe khoảng hơn 3.000.000 đồng. Do sửa nhiều lần nên ông N không có biên lai, biên nhận của tiệm sửa xe.

Nay bà T yêu cầu ông N trả số tiền 11.000.000 đồng, ông N không đồng ý vì ông N xác định xe này bà Thu M cho ông N. Hiện tại giấy tờ xe do ông N đứng tên thanh lý với chủ tiệm cầm đồ nên xe là của ông N. Ông N cho rằng bà Thu G giấy chứng nhận đăng ký xe của ông N là sai.

Tại phiên tòa, ông N vắng mặt, bà T xác định vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại phiên làm việc ngày 06/8/2025 nên không hòa giải được. Tòa án tiến hành xét xử.

Bà T xác định yêu cầu khởi kiện là chỉ buộc ông N trả số tiền 11.000.000 đồng, bà T không yêu cầu tính lãi. Bà T yêu cầu trả một lần.

Bà T đồng ý công khai bản án trên Cổng thông tin điện tử Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật:* Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Minh T yêu cầu ông N trả số tiền bà T cho ông N vay mua xe, Tòa án thụ lý, giải quyết quan hệ pháp luật là “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Tòa án không xem xét các vấn đề khác.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông Lý Văn N cư trú tại ấp B, xã B, tỉnh T. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8- T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3]. *Về thủ tục giải quyết:* Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, không phải thu thập thêm tài liệu chứng cứ và đương sự có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng nên áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. *Về việc giải quyết vắng mặt ông N:* Ông N đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng nên căn cứ khoản 1 Điều 320 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông N.

[5]. *Về yêu cầu của bà T:* Bà T khởi kiện và cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 (một) giấy thanh lý xe. Ông N thừa nhận số tiền mua xe thanh lý là 13.000.000 đồng, bà T đưa số tiền 11.000.000 đồng, ông N đưa số tiền 2.000.000 đồng. Bà T là người trực tiếp trả tiền cho cửa hàng. Ông N trình bày bà T cho tiền ông N nhưng bà T xác định không cho tiền mà chỉ cho ông N vay tiền, ông N không chứng minh được việc bà T cho tiền. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 có cơ sở xác định ông N có xác lập với bà T hợp đồng vay tài sản. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền 11.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông N có nghĩa vụ trả số tiền là 11.000.000 đồng.

[6]. *Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:* Đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[7]. *Về án phí:*

Bà Võ Thị Minh T không phải chịu án phí, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Ông Lý Văn N phải chịu án phí là: $11.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\% = 275.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 322 Bộ luật Tố tụng Dân sự các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự khoản 2 Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của bà Võ Thị Minh T đối với ông Lý Văn N, buộc ông N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Bà Võ Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí 325.000 (ba trăm hai mươi lăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002760 ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8- Tây Ninh.

3.2. Ông Lý Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 275.000 (hai trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

4. Bà Võ Thị Minh T có quyền kháng cáo trong hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Lý Văn N có quyền kháng cáo trong hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND khu vực 8- T;
- Phòng THADS khu vực 8- T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh L